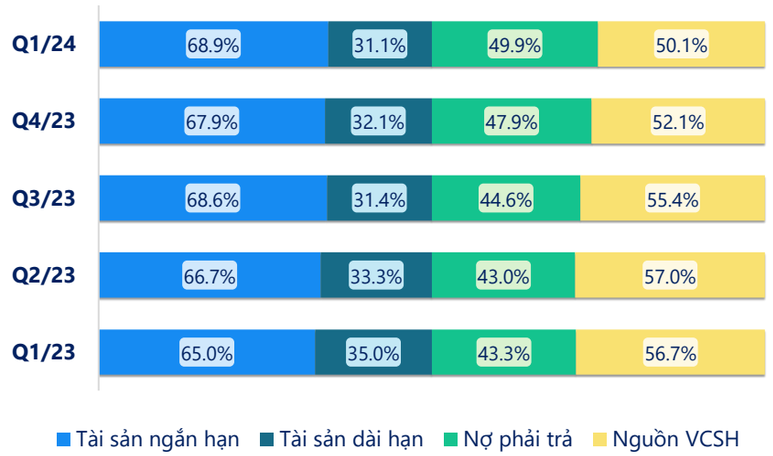
FireAnt

CTCP COKYVINA (HNX: CKV)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,252
SL cổ phiếu LH	4,012,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
P/E	24.8
EPS	606

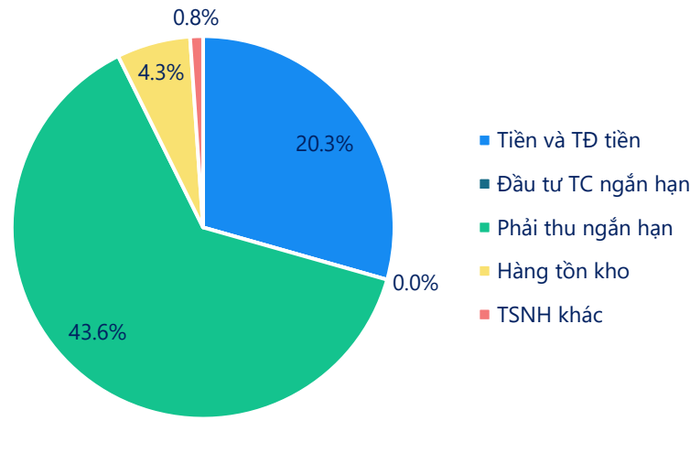
	YTD	1T	3T	6T
CKV	15.4%	1.4%	15.4%	15.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



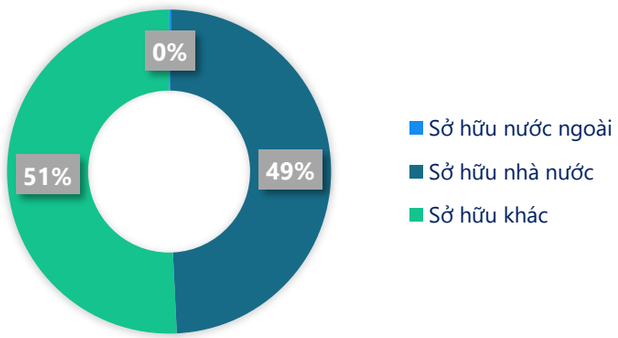
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



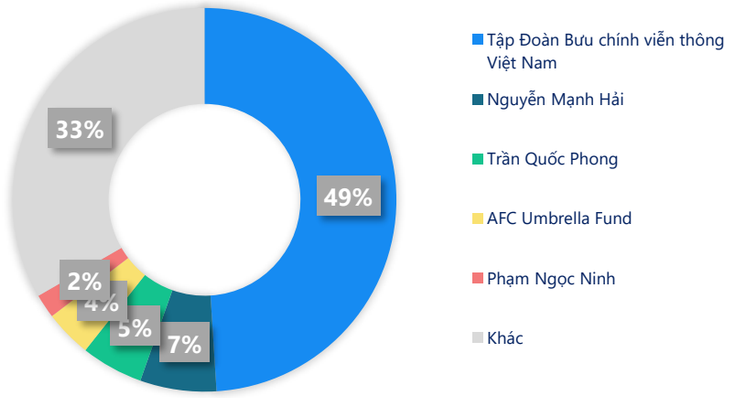
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



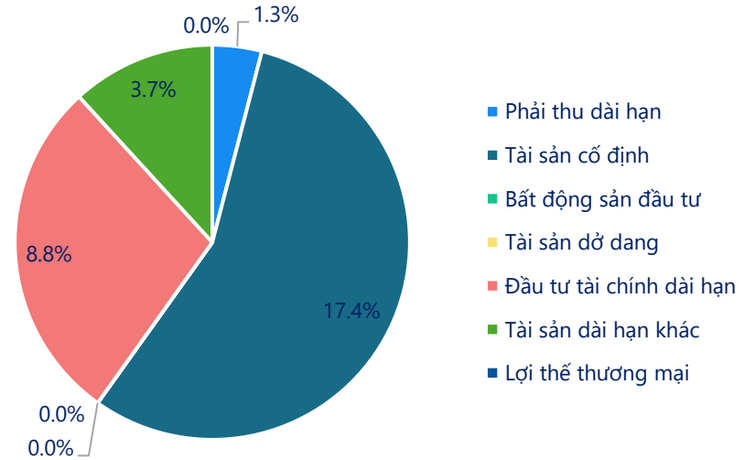
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

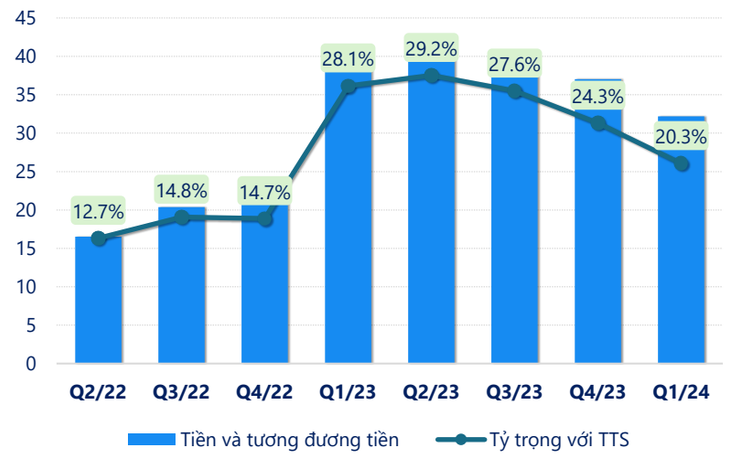


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

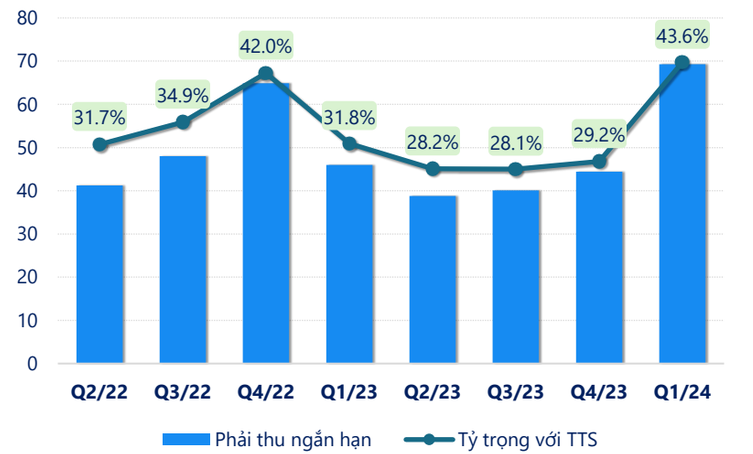
CTCP COKYVINA (HNX: CKV)

Tiền và tương đương tiền



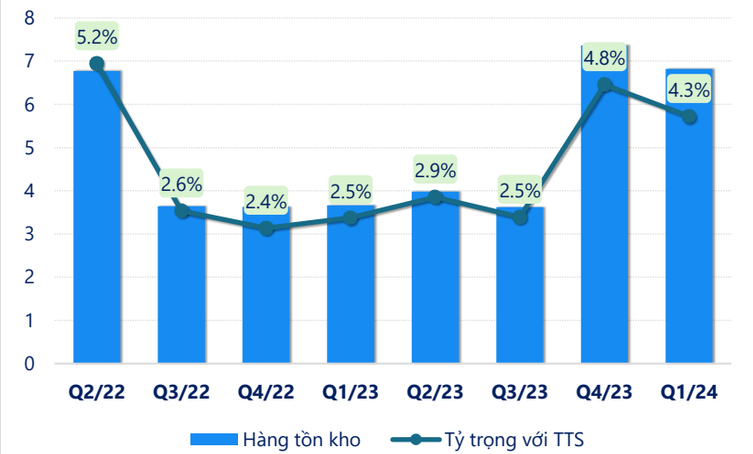
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



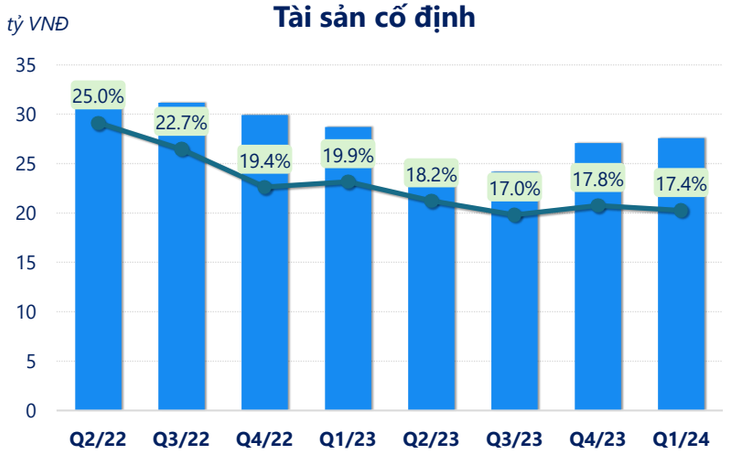
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



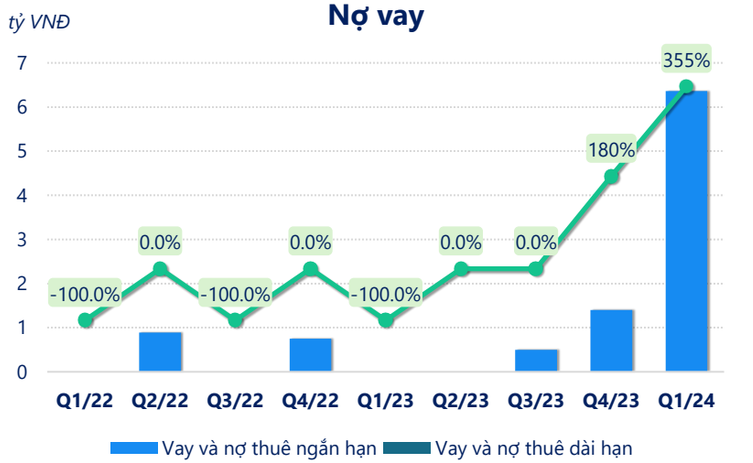
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



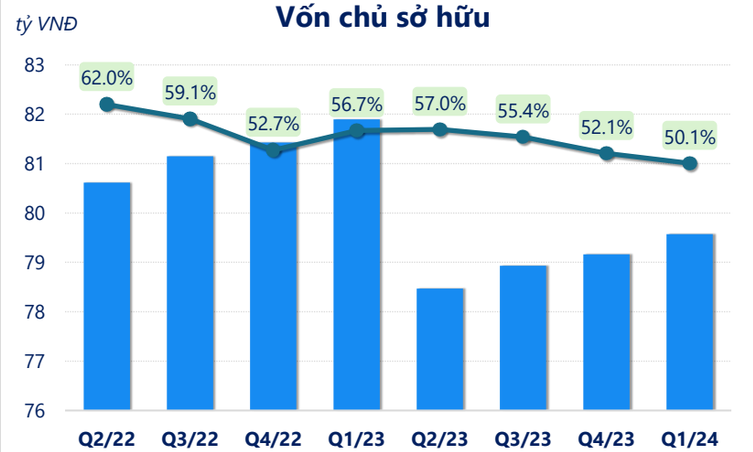
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

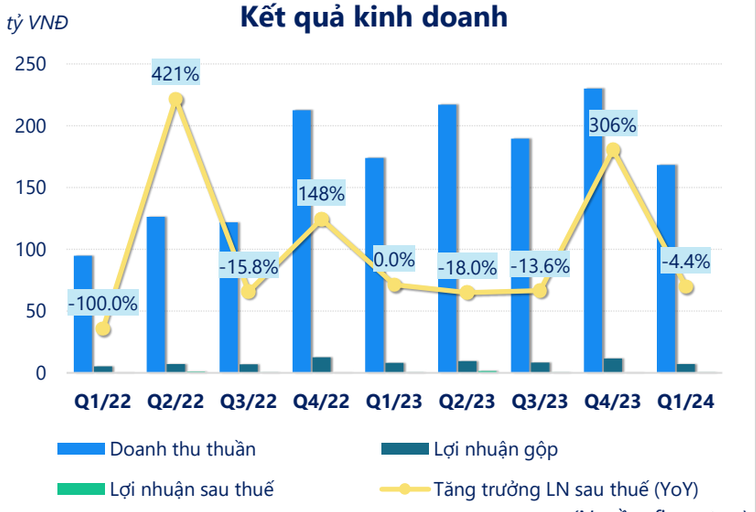


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

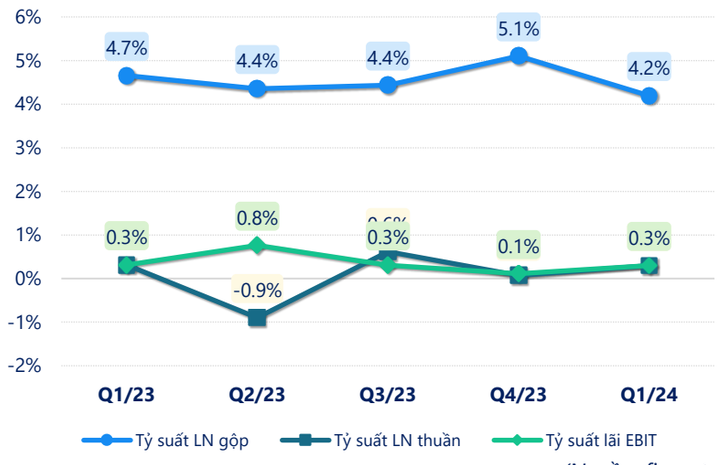
CTCP COKYVINA (HNX: CKV)

Kết quả kinh doanh



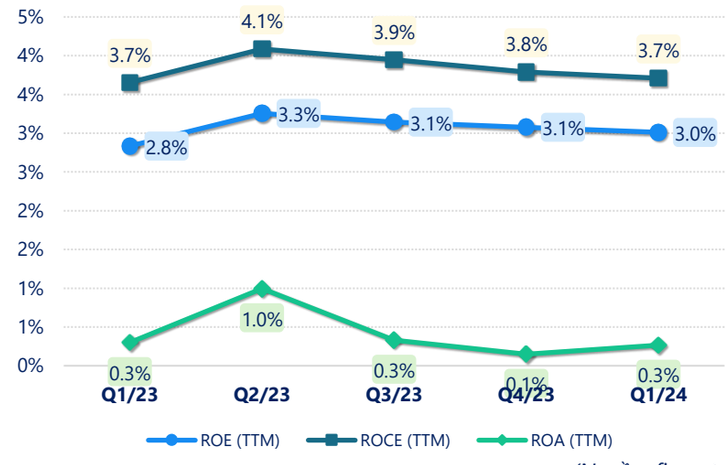
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



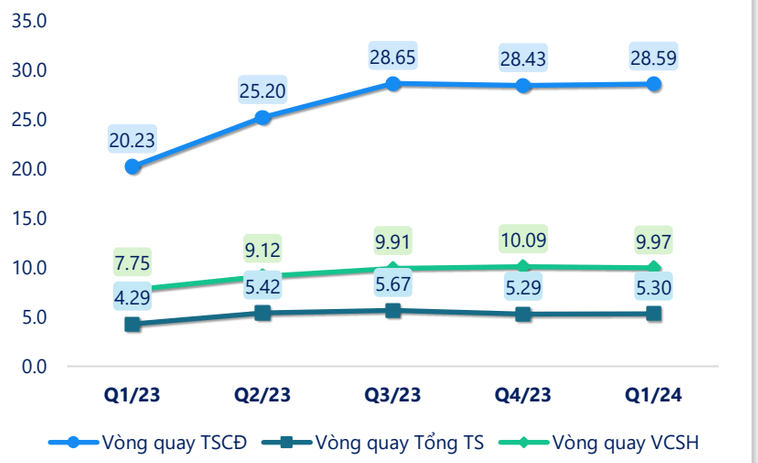
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



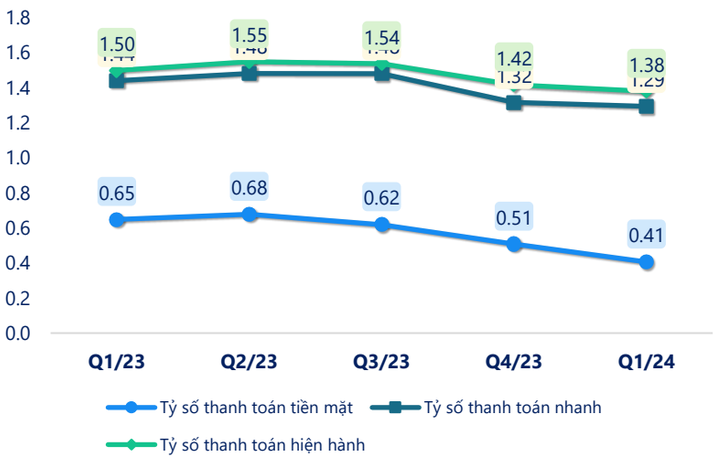
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



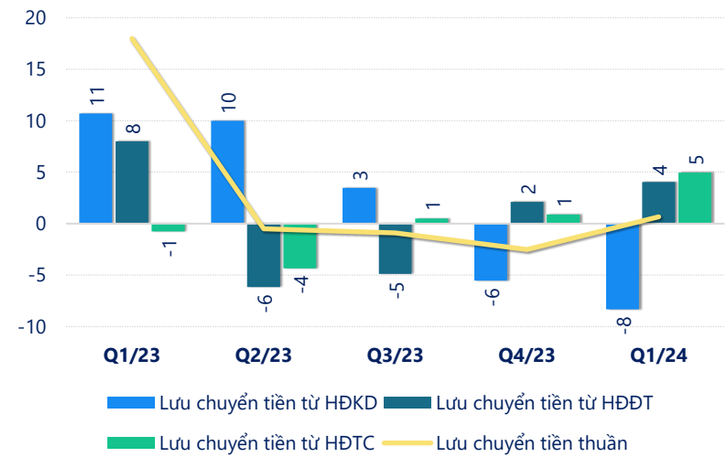
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP COKYVINA (HNX: CKV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**159**	**152**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	109	103	6.6%
Tiền và tương đương tiền	32.2	37.0	-13.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	13.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	69.3	44.4	55.8%
Hàng tồn kho	6.82	7.36	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.19	0.68	75.7%
Tài sản dài hạn	**49.4**	**49.3**	**0.3%**
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	27.6	27.1	2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**5.83**	**6.24**	**-6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	79.3	72.8	8.9%
Nợ ngắn hạn	**79.3**	**72.8**	**8.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.36	1.40	355%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	14.6	-18.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**79.6**	**79.2**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**79.6**	**79.2**	**0.5%**
Vốn điều lệ	40.5	40.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	174	217	189	230	168
Giá vốn hàng bán	166	208	181	218	161
Lợi nhuận gộp	8.09	9.45	8.40	11.7	7.05
Doanh thu HĐTC	0.29	0.29	0.31	0.49	0.27
Chi phí TC	0.00	0.26	0.01	0.01	0.00
Chi phí lãi vay	0.00	0	0.01	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.21	9.91	6.78	10.6	6.11
Chi phí QLDN	0.62	1.52	0.76	1.48	0.71
LN thuần từ HĐKD	0.55	-1.95	1.17	0.16	0.50
Lợi nhuận khác	0.00	3.60	-0.59	0.09	0.00
LN trước thuế	0.55	1.65	0.58	0.24	0.50
Lợi nhuận sau thuế	0.45	1.33	0.46	0.23	0.40
LNST của CĐ cty mẹ	0.45	1.33	0.46	0.23	0.40

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.7	10.00	3.49	-5.53	-8.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.01	-6.16	-4.88	2.12	4.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.75	-4.33	0.50	0.90	4.96
Tiền đầu kỳ	22.7	40.6	40.2	39.3	31.5
Lưu chuyển tiền thuần	**18.0**	**-0.49**	**-0.90**	**-2.51**	**0.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.06	0	0.22	0
Tiền cuối kỳ	40.6	40.2	39.3	37.0	32.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic